ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 498 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức năm 2012

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ, quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ, quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Xét đề nghị của Hội đồng tuyển công chức năm 2012 tại Tờ trình số....87...../TTr-HĐTT ngày 21..tháng.3..năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức tỉnh Tây Ninh năm 2012 cho **111** thí sinh (có danh sách kèm theo), cụ thể:

- Khối cơ quan hành chính nhà nước: 81 thí sinh.
- Khối Đảng, đoàn thể: 30 thí sinh.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ quyết định tuyển dụng công chức trúng tuyển theo đúng quy định pháp luật hiện hành và quy định phân cấp của tỉnh tại Quyết định số 11/2007/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng thi tuyển công chức năm 2012, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT;
- TT HĐTT;
- Lưu: VT VP UBND tỉnh.

N206.

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Lưu Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN THI CÔNG CHỨC TỈNH TÂY NINH NĂM 2012
KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định 498 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm thi						Ưu tiên	Tổng số điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ			Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ	Chuyên ngành					
										Viết	Viết x 2	Trắc nghiệm			
1	Võ Thị Kim	Oanh		1988	Chuyên viên	Sở Tài nguyên và Môi trường	80	100	95	70	140	100		320	
2	Nguyễn Thị Thanh	Loan		1991	Chuyên viên (Cao đẳng)	Sở Nội vụ (Văn phòng)	60	90	52.5	65	130	84		274	
3	Phan Thi Xuân	Mai		1986	Chuyên viên	Sở Nội vụ (Văn phòng)	70	97.5	86	50	100	96		266	
4	Lê Văn	Thành	1989		Chuyên viên	Sở Nội vụ (Văn phòng)	80	85	94.5	76	152	100		332	
5	Sầm Thị	Vân		1990	Chuyên viên	Sở Nội vụ (Văn phòng)	60	100	77	60	120	100	20	300	
6	Nguyễn Khắc	Chuyên	1987		Chuyên viên	Sở Nội vụ (Ban thi đua và khen thưởng)	70	95	95	77	154	88		312	
7	Nguyễn Thị	Vinh		1989	Chuyên viên	Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo)	80	92.5	87	80	160	92		332	
8	Lê Mỹ	Thúy		1988	Chuyên viên	Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo)	80	100	88.5	75	150	100		330	
9	Nguyễn Mạnh	Tuấn	1987		Chuyên viên	Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo)	70	95	54.5	85	170	68		308	
10	Huỳnh Thị Thu	Thảo		1987	Chuyên viên	Sở Tư pháp	85	100	97.5	78	156	92		333	
11	Phan Thị Ngọc	Giàu		1990	Chuyên viên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65	100	97.5	79	158	92		315	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm thi						Ưu tiên	Tổng số điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ			Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ	Chuyên ngành					
										Viết	Viết x 2	Trắc nghiệm			
12	Phan Thị	Dung		1988	Chuyên viên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70	100	86	77	154	72		296	
13	Huỳnh Thị Kiều	Khương		1990	Chuyên viên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65	92.5	80.5	85	170	56		291	
14	Đào Phạm Minh	Hòa	1981		Chuyên viên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70	95	66.5	68	136	68		274	
15	Lê Văn	Tân	1989		Cán sự	Sở Xây dựng	54	100	82	82	164	88		306	
16	Nguyễn Thị Kim	Hồng		1989	Chuyên viên	Sở Công Thương	73	97.5	93	85	170	88		331	
17	Nguyễn Thị Anh	Thư		1987	Chuyên viên	Sở Công Thương	80	97.5	84	75	150	92		322	
18	Nguyễn Thị	Hòa		1987	Chuyên viên	Sở Công Thương	57	100	87	90	180	88	20	345	
19	Nguyễn Thị Bích	Trâm		1990	Chuyên viên	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	55	95	93.5	90	180	100		335	
20	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh		1988	Chuyên viên	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	60	97.5	88.5	80	160	100		320	
21	Lương Thị Ngọc	Bích		1990	Chuyên viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	95	86	85	170	92	20	332	
22	Đặng Ngọc Như	Thường		1988	Chuyên viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	95	100	95.5	80	160	96		351	
23	Lê Minh	Cảnh	1983		Chuyên viên	Sở Y tế	75	100	90.5	91	182	96		353	
24	Tạ Kim	Thạch		1982	Cán sự	Sở Y tế	65	100	98	90	180	96		341	
25	Nguyễn Thị Linh	Phượng		1984	Chuyên viên	Thanh tra tỉnh	75	97.5	89.5	70	140	60		275	
26	Phạm Văn	Búp	1983		Chuyên viên	Sở Ngoại vụ	50	100	80	57	114	Miễn		164	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm thi						Ưu tiên	Tổng số điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ			Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ	Chuyên ngành					
										Viết	Viết x 2	Trắc nghiệm			
27	Võ Thùy Vương	Thảo		1983	Chuyên viên	Sở Tài chính	50	87.5	80	70	140	100		290	
28	Bùi Thị Ngọc	Điệp		1983	Chuyên viên	Sở Tài chính	70	97.5	96	80	160	92		322	
29	Trần Hồng	Ngọc	1986		Chuyên viên	Sở Tài chính	70	Miễn	90	100	200	95		365	
30	Nguyễn Thị	Hòa		1985	Chuyên viên	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	70	Miễn	82.5	90	180	95		345	
31	Phùng Văn	Thọ	1987		Chuyên viên	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	55	Miễn	85.5	75	150	97.5		302.5	
32	Đặng Thụy Khánh	Ly		1987	Chuyên viên	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	80	100	92	85	170	92		342	
33	Cao Hoàng	Dung		1990	Chuyên viên	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	80	92.5	86.5	85	170	88		338	
34	Trần Văn	Chí	1983		Chuyên viên	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	80	100	87.5	83	166	88		334	
35	Mai Hưởng	Phước	1985		Chuyên viên	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	60	100	84.5	80	160	88		308	
36	Nguyễn Thị Kim	Hiếu		1987	Chuyên viên	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	70	90	92	70	140	92		302	
37	Vương Hồng	Phú		1988	Chuyên viên	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	60	77.5	73.5	70	140	76	20	296	
38	Nguyễn Văn	Hoa	1988		Chuyên viên	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	58	100	77.5	58	116	74		248	
39	Trần Thị Huỳnh	Nga		1983	Chuyên viên	Văn phòng Ban An toàn giao thông	70	97.5	70	75	150	76		296	
40	Đinh Thúy	Phượng		1990	Chuyên viên (Cao đẳng)	Văn phòng Ban An toàn giao thông	73	97.5	77	70	140	100		313	
41	Hồ Khánh	Dung		1980	Chuyên viên	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	55	100	75	80	160	100		315	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm thi						Ưu tiên	Tổng số điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ			Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ	Chuyên ngành					
										Viết	Viết x 2	Trắc nghiệm			
42	Lê Thị	Lan		1989	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh	85	95	93.5	76	152	76		313	
43	Nguyễn Kiều	Thu		1989	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh	60	95	90	55	110	68		238	
44	Thái Thị Ngọc	Hân		1984	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	59	100	85	65	130	84		273	
45	Dương Tấn	Thời	1982		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	50	87.5	82.5	55	110	60		220	
46	Trần Thanh	Trúc		1990	Chuyên viên (Cao đẳng)	Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu	55	92.5	81	55	110	100		265	
47	Phan Văn	Rớt	1983		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu	55	92.5	91	52	104	80		239	
48	Lê Thị Mỹ	Diễm		1990	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu	50	100	91	80	160	92		302	
49	Nguyễn Thị Oanh	Kiều		1985	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu	50	97.5	Miễn	84	168	100		318	
50	Lê Thanh	Tuyền		1989	Cán sự	Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu	62	100	91	70	140	88		290	
51	Phạm Thị Thanh	Chi		1983	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu	80	92.5	79.5	66	132	88		300	
52	Phạm Thị Thu	Sương		1980	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu	60	92.5	85.5	70	140	80		280	
53	Lê Quốc	Huy	1982		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu	50	97.5	69.5	79	158	92		300	
54	Bùi Thị Ngọc	Thúy		1986	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu	60	92.5	67	70	140	84		284	
55	Cao Trọng	Hoan	1986		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu	53	95	66.5	85	170	72		295	
56	Nguyễn Thị	Phương		1990	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành	62	97.5	88	60	120	72	20	274	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm thi						Ưu tiên	Tổng số điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ			Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ	Chuyên ngành					
										Viết	Viết x 2	Trắc nghiệm			
57	Nguyễn Thùy	Hương		1984	Cán sự	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành	50	100	98	74	148	100		298	
58	Nguyễn Thế	Vinh	1989		Chuyên viên (Cao đẳng)	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành	60	95	83	60	120	100		280	
59	Nguyễn Hoàng	Anh	1984		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng	55	100	92.5	65	130	92		277	
60	Nguyễn Thị Phương	Thùy		1989	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng	85	100	96.5	75	150	88		323	
61	Trần Trương Ngân	Hà		1989	Chuyên viên (Cao đẳng)	Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng	70	100	89	80	160	92		322	
62	Nguyễn Viết	Kiên	1980		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng	70	95	70.5	66	132	72	20	294	
63	Lê Trần Thùy	Trang		1990	Chuyên viên (Cao đẳng)	Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng	60	Miễn	88	80	160	97.5		317.5	
64	Trần Hải	Đăng	1985		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng	70	100	82.5	82	164	84		318	
65	Phạm Thị Thanh	Huệ		1990	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu	80	97.5	87	85	170	68		318	
66	Nguyễn Minh	Hoàng	1988		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu	70	100	80	74	148	72		290	
67	Phan Thị	Trung		1988	Chuyên viên (Cao đẳng)	Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu	75	82.5	56.5	55	110	96		281	
68	Trần Minh	Trí	1986		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu	75	87.5	95.5	70	140	92		307	
69	Phạm Thị Thu	Hoài		1986	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu	68	97.5	63.5	70	140	64	20	292	
70	Võ Thị Thanh	Loan		1985	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu	75	100	69.5	60	120	84		279	
71	Huỳnh Văn	Tâm	1984		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu	65	75	76.5	90	180	96		341	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm thi						Ưu tiên	Tổng số điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ			Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ	Chuyên ngành					
										Viết	Viết x 2	Trắc nghiệm			
72	Trần Thị Thu	Thủy		1987	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu	60	97.5	87	80	160	100	20	340	
73	Hồ Thủy	Tiên		1988	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu	70	100	96.5	65	130	96		296	
74	Hoàng Thị	Vân		1988	Cán sự	Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu	58	92	60	70	140	88		286	
75	Phạm Thị Kim	Ngân		1990	Cán sự	Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu	59	96	94	70	140	80		279	
76	Phạm Thị	Hải		1988	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu	70	90	80	75	150	88		308	
77	Nguyễn Tuấn	Sinh	1984		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu	50	97.5	91	65	130	100	20	300	
78	Trần Thị	Tuyết		1983	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên	50	92.5	50	90	180	92		322	
79	Mau Văn	Miên	1986		Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên	60	90	100	50	100	88	20	268	
80	Đỗ Thị Hoàng	Thảo		1988	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên	50	100	Miễn	73	146	92		288	
81	Hoàng Thị	Ngọc		1985	Chuyên viên	Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên	50	90	76.5	70	140	76	20	286	

Tổng cộng danh sách: 81 người

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN THI CÔNG CHỨC TỈNH TÂY NINH NĂM 2012
KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Quyết định 468.../QĐ-UBND ngày 3 tháng 7 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Đơn vị dự tuyển	Ngạch	Điểm thi						Ưu tiên	Tổng số điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ			Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ	Chuyên ngành					
										Viết	Viết x 2	Trắc nghiệm			
1	Lê Thị Ngọc	Giàu		1984	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Chuyên viên	50	100	94	80	160	80		290	
2	Đinh Trung	Dũng	1985		Tỉnh đoàn	Chuyên viên	50	97.5	67	60	120	88		258	
3	Phùng Lợi	Triều	1988		Tỉnh đoàn	Chuyên viên	65	87.5	94.5	55	110	84		259	
4	Đoàn Thị	Hồng		1990	Tỉnh đoàn	Chuyên viên	77	87.5	83.5	80	160	76		313	
5	Bùi Hữu	Đức	1988		Tỉnh đoàn	Chuyên viên	65	100	81	60	120	80		265	
6	Phạm Thị Mỹ	Trinh		1984	Hội Liên hiệp Phụ nữ Thị xã	Chuyên viên	50	82.5	88	60	120	84		254	
7	Nguyễn Quốc	Phong	1989		Thị đoàn	Chuyên viên (cao đẳng)	75	100	86	75	150	84		309	
8	Nguyễn Thị	Ngân		1988	Thị đoàn	Chuyên viên	55	95	93.5	80	160	84		299	
9	Phạm Thị Hồng	Thái		1988	Thị đoàn	Chuyên viên	65	92.5	88.5	55	110	88		263	
10	Nguyễn Khắc	Minh	1990		Huyện đoàn Gò Dầu	Chuyên viên (cao đẳng)	60	95	83.5	55	110	88		258	
11	Dương Thị Kha	Ly		1985	Hội Nông dân huyện Bến Cầu	Chuyên viên	50	97.5	78.5	60	120	84		254	
12	Nguyễn Thị Thuỳ	Nhiên		1986	Huyện đoàn Trảng Bàng	Chuyên viên	55	85	81	70	140	76		271	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Đơn vị dự tuyển	Ngạch	Điểm thi						Ưu tiên	Tổng số điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ			Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ	Chuyên ngành					
										Viết	Viết x 2	Trắc nghiệm			
13	Lê Thị Mỹ	Hiếu		1985	Huyện đoàn Trảng Bàng	Chuyên viên	50	97.5	84.5	70	140	80		270	
14	Lý Thị Minh	Kiều		1989	Huyện đoàn Dương Minh Châu	Chuyên viên	50	97.5	84	65	130	72		252	
15	Lê Đức	Lập	1989		Huyện đoàn Châu Thành	Chuyên viên	90	95	69	80	160	84		334	
16	Phan Minh	Lâm	1989		Huyện đoàn Châu Thành	Chuyên viên	70	97.5	85.5	65	130	76		276	
17	Nguyễn Phương	Thảo		1982	Văn phòng Tỉnh uỷ	Chuyên viên	60	Miễn	74.5	60	120	88		268	
18	Trần Thị Thuý	Hằng		1976	Văn phòng Tỉnh uỷ	Chuyên viên (cao đẳng)	70	95	79	70	140	100		310	
19	Nguyễn Thị	Huệ		1986	Trường Chính trị tỉnh	Chuyên viên	90	95	87	70	140	88		318	
20	Nguyễn Thị Kim	Ngân		1986	Ban Dân vận Huyện uỷ Hoà Thành	Chuyên viên (cao đẳng)	55	100	82	60	120	92		267	
21	Trần Hồ Kim	Ngân		1988	Văn phòng Huyện uỷ Gò Dầu	Chuyên viên	55	97.5	81.5	95	190	84		329	
22	Trần Thị Phú	Bình		1975	Văn phòng Huyện uỷ Tân Biên	Chuyên viên	70	90	88	70	140	100		310	
23	Nguyễn Văn	Hồng	1980		Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Dương Minh Châu	Chuyên viên	55	87.5	50	60	120	88		263	
24	Lê Thị Huỳnh	Hoa		1987	Ban Tổ chức Huyện uỷ Châu Thành	Chuyên viên	50	100	87.5	95	190	96		336	
25	Hà Thị	Hiền		1983	Hội Nông dân huyện Tân Châu	Cán sự	50	100	88.5	50	100	96		246	
26	Võ Hồ Cẩm	Hường		1987	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh	Cán sự	67	100	94	85	170	92		329	
27	Hà Thị Phương	Nga		1985	Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ	Cán sự	50	96	81.5	90	180	100		330	

STT	Họ	Tên	Năm sinh		Đơn vị dự tuyển	Ngạch	Điểm thi						Ưu tiên	Tổng số điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ			Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ	Chuyên ngành					
										Viết	Viết x 2	Trắc nghiệm			
28	Trương Hồng	Nguyên	1985		Ban Dân vận Huyện uỷ Gò Dầu	Cán sự	50	92	59	70	140	96		286	
29	Lưu Hữu	Phước	1984		Ban Tổ chức Huyện uỷ Châu Thành	Cán sự	50	100	93	70	140	88		278	
30	Lê Thị Kiều	Tiên		1974	Đảng uỷ Khối các cơ quan tỉnh	Cán sự	58	96	75	75	150	92		300	

Tổng cộng danh sách: 30 thí sinh